

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT  
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN  
MST: 0800373586



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

Báo cáo tài chính gồm có:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,217,517,644,910</b>	<b>2,142,716,548,893</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>655,415,995,968</b>	<b>509,577,636,533</b>
1.	Tiền	111		375,694,890,078	120,809,634,969
2.	Các khoản tương đương tiền	112		279,721,105,890	388,768,001,564
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>436,539,699,602</b>	<b>50,000,000,000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		436,539,699,602	50,000,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,374,378,419,590</b>	<b>961,381,022,420</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		713,908,127,831	417,516,053,153
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		330,077,646,355	325,870,456,358
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		201,790,309,669	129,729,000,000
6.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5.2</b>	128,602,335,735	88,265,512,909
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,632,012,045,354</b>	<b>536,681,725,193</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	1,632,012,045,354	536,681,725,193
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>119,171,484,396</b>	<b>85,076,164,747</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,687,969,453	18,897,599,281
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		95,471,158,312	65,917,582,112
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12,356,631	260,983,354
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,467,927,438,122</b>	<b>2,433,440,579,906</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>86,800,000</b>	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn khác	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		86,800,000	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,242,515,627,789</b>	<b>2,299,486,571,152</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	2,156,867,260,163	2,202,974,097,676
	Nguyên giá	222		2,839,755,602,695	2,707,435,817,410
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(682,888,342,532)	(504,461,719,734)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2018

Mẫu số :Q-01d

	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	85,648,367,626	96,512,473,476
	<i>Nguyên giá</i>	228		94,804,558,865	103,445,820,433
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9,156,191,239)	(6,933,346,957)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122,699,259,609</b>	<b>98,121,103,897</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122,699,259,609	98,121,103,897
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40,000,000,000</b>	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40,000,000,000	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62,625,750,724</b>	<b>35,832,904,857</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		62,625,355,534	35,612,756,095
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		395,190	220,148,762
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6,685,445,083,032</b>	<b>4,576,157,128,799</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,758,330,813,509</b>	<b>2,951,186,840,177</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,046,738,247,213</b>	<b>1,990,803,708,402</b>
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		564,525,204,335	519,298,194,029
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,692,740,101	17,127,077,695
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,926,331,101	14,232,960,650
4	Phải trả người lao động	314		18,530,929,322	13,308,406,810
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,750,535,572	6,422,195,946
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.7	5,226,393,577	2,702,175,863
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,379,470,258,877	1,417,686,392,234
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,615,854,328	26,305,175
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>711,592,566,296</b>	<b>960,383,131,775</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	711,583,708,910	959,926,578,352
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	5.10	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2018

Mẫu số :Q-01d

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,857,386	456,553,423
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,927,114,269,523</b>	<b>1,624,970,288,622</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.11</b>	<b>2,927,114,269,523</b>	<b>1,624,970,288,622</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	835,999,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	835,999,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		532,112,689,329	198,063,767,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(111,755,944)	158,818,819
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		57,775,383,144	45,683,661,717
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191,818,252,307	283,769,575,300
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98,751,465,913	90,051,907,554
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		93,066,786,394	193,717,667,746
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		<b>420,342,536,364</b>	<b>248,117,181,134</b>
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6,685,445,083,032</b>	<b>4,576,157,128,799</b>

Hải Dương, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Lê Trung

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý III Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018		Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III
			Quý III/2018	Quý III/2017		
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		2,188,614,583,530	1,062,929,005,862	5,808,864,748,845	2,650,255,816,829
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,106,916,397	1,257,823,584	6,216,859,052	6,118,082,208
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		2,186,507,667,133	1,061,671,182,278	5,802,647,889,793	2,644,137,734,621
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,028,667,698,513	932,638,640,218	5,327,178,673,363	2,290,445,686,533
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		157,839,968,620	129,032,542,060	475,469,216,430	353,692,048,088
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21,541,918,835	4,124,651,624	40,619,486,368	22,512,932,073
Chi phí tài chính	22	6.4	55,395,778,502	20,723,543,611	141,374,520,158	64,663,648,304
Trong đó: chi phí lãi vay	23		41,475,666,353	17,065,679,630	110,475,854,773	51,646,314,584
Phản lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	24,288,655,000
Chi phí bán hàng	25		39,008,660,761	13,398,174,851	104,308,377,078	43,825,469,014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30,300,036,149	19,064,587,076	86,483,836,394	55,737,185,156
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		54,677,412,043	79,970,888,146	183,921,969,168	236,267,332,687
Thu nhập khác	31		5,593,713,364	416,809,560	8,711,288,339	1,221,244,763
Chi phí khác	32		2,857,060,399	83,860,027	2,868,876,798	520,414,236
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		2,736,652,965	332,949,533	5,842,411,541	700,830,527
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		57,414,065,008	80,303,837,679	189,764,380,709	236,968,163,214
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9,435,207,667	12,859,074,134	31,369,296,907	48,903,169,461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		68,610,334	(17,436,976)	(227,942,464)	27,100,320
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		47,910,247,007	67,462,200,521	158,623,026,266	188,037,893,433
Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		42,906,658,795	52,029,043,164	128,758,042,981	158,053,024,954
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,003,588,212	15,433,157,357	29,864,983,285	29,984,868,479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Kế toán trưởng

*(Signature)*

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Lê Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<b>189,764,380,709</b>	<b>236,968,163,214</b>
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		182,536,679,702	119,794,262,979
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		-	2,798,609,370
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,075,699,563)	(78,581,038,207)
-	Chi phí lãi vay	06		108,751,402,718	51,646,314,584
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	08		<b>455,976,763,566</b>	<b>332,626,311,940</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		92,451,982,876	(228,983,120,866)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(270,663,214,211)	(78,228,581,777)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(186,326,650,849)	354,894,369
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31,768,391,851)	(948,618,072)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(109,264,890,743)	(51,646,314,584)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,990,354,721)	(43,656,177,540)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51,300,000,000	121,807,130,962
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49,909,489,450)	(12,803,415,825)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<b>(84,194,245,383)</b>	<b>38,522,108,607</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,198,292,172,716)	(567,454,045,080)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	486,363,637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(765,412,225,990)	(150,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		266,811,216,719	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(78,257,259,146)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		13,275,718,550	150,547,322,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,325,590,391	4,937,586,963
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<b>(1,746,549,132,192)</b>	<b>(561,482,772,480)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1,413,741,802,000	79,727,500,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,340,758,410,529	2,628,948,286,117

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2018

Mẫu số : Q-03d

5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136,367,624,500)	(98,944,678,250)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,976,050,641,569</b>	<b>356,148,688,724</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>145,307,263,994</b>	<b>(166,811,975,149)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>509,577,636,533</b>	<b>406,676,809,154</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	531,095,441	(37,310,844)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>655,415,995,968</b>	<b>239,827,523,161</b>

Hải Dương, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

***Công ty mẹ***

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 25 tháng 09 năm 2018.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

***Công ty con***

**1. Công ty Cổ phần An Tiên Industries** (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018

Công ty con có tên giao dịch: AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

**2. Công ty TNHH khu CN kỹ thuật cao An Phát** (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0801225485 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25 tháng 05 năm 2018

Trụ sở của Công ty con tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.



### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
  - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
  - Kinh doanh bất động sản;
  - Mua bán hàng may mặc;
  - Mua bán vật liệu xây dựng;
  - Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
  - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
  - Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
  - Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
  - Tái chế phế liệu; và
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Bất lợi thế thương mại**

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,

kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 3 NĂM 2018**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN**

	<b>30/9/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	43.853.670.118	16.595.610.612
Tiền gửi ngân hàng	331.836.839.960	104.212.469.557
Tiền đang chuyển	4.380.000	1.554.800
Tương đương tiền	279.721.105.890	388.768.001.564
<b>Cộng</b>	<b>655.415.995.968</b>	<b>509.577.636.533</b>

**5.2 PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/9/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	60.445.748.573	41.792.566.126
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.594.439.127	8.397.708.165
Thuế GTGT đề nghị hoàn	-	10.000.000.000
Phải thu khác	46.562.148.035	28.075.238.618
<b>Cộng</b>	<b>128.602.335.735</b>	<b>88.265.512.909</b>

**5.3 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/9/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	77.481.917.101	10.683.200.798
Nguyên liệu, vật liệu	354.469.350.660	345.006.616.947
Công cụ, dụng cụ	35.348.656.641	19.505.307.370
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	7.503.769.807	15.174.471.739
Chi phí SXKD dở dang công trình	824.831.892.287	-
Thành phẩm	105.573.789.839	91.616.880.114
Hàng hóa	226.802.669.019	54.695.248.225
<b>Cộng</b>	<b>1.632.012.045.354</b>	<b>536.681.725.193</b>



**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUỒN GIÁ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	674.420.708.580	1.701.357.107.215	283.981.667.718	8.120.113.742	15.552.983.000	24.003.237.155	2.707.435.817.410
Mua trong kỳ	35.615.634.425	77.425.315.132	18.607.963.970	4.507.891.897	-	480.545.455	136.637.350.879
Thoái công ty con	-	(4.317.565.594)	-	-	-	-	(4.317.565.594)
Số dư tại ngày 30/09/2018	710.036.343.005	1.774.464.856.753	302.589.631.688	12.628.005.639	15.552.983.000	24.483.782.610	2.839.755.602.695
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	67.051.795.976	375.591.358.793	47.749.357.014	2.324.986.020	5.534.378.275	6.209.843.656	504.461.719.734
Khấu hao trong kỳ	25.006.118.504	125.740.720.372	26.067.442.913	963.042.785	614.234.160	1.922.276.686	180.313.835.420
Thoái công ty con	-	(1.887.212.622)	-	-	-	-	(1.887.212.622)
Số dư tại ngày 30/09/2018	92.057.914.480	499.444.866.543	73.816.799.927	3.288.028.805	6.148.612.435	8.132.120.342	682.888.342.532
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2018	607.368.912.604	1.325.765.748.422	236.232.310.704	5.795.127.722	10.018.604.725	17.793.393.499	2.202.974.097.676
Tại ngày 30/09/2018	617.978.428.525	1.275.019.990.210	228.772.831.761	9.339.976.834	9.404.370.565	16.351.662.268	2.156.867.260.163

**5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	102.959.320.433	486.500.000	-	103.445.820.433
Tăng trong kỳ	-	304.000.000	-	304.000.000
Thoái vốn cty con	(8.945.261.568)	-	-	(8.945.261.568)
Số dư tại ngày 30/09/2018	94.014.058.865	790.500.000	-	94.804.558.865
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.785.517.963	147.828.994	-	6.933.346.957
Khấu hao trong kỳ	2.143.383.138	79.461.144	-	2.222.844.282
Số dư tại ngày 30/09/2018	8.928.901.101	227.290.138	-	9.156.191.239
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	96.173.802.470	338.671.006	-	96.512.473.476
Số dư tại ngày 30/09/2018	85.085.157.764	563.209.862	-	85.648.367.626

**5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	393.173.211	214.677.980
Bảo hiểm xã hội	157.049.313	2.992.890
Bảo hiểm y tế	30.317.825	820.133
Bảo hiểm thất nghiệp	15.772.225	2.710.725
Cổ tức phải trả	289.845.800	542.187.542
Phải trả, phải nộp khác	4.340.235.203	1.938.786.593
<b>Cộng</b>	<b>5.226.393.577</b>	<b>2.702.175.863</b>

**5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/9/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	224.370.072.041	105.840.028.970
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	157.545.400.444	157.618.203.194
Ngân hàng TMCP Quân Đội	132.380.031.664	137.563.048.185
Ngân hàng Bangkok đại chúng	56.639.675.099	32.877.197.176
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam- CN Hải Dương	720.710.418.500	691.988.460.333
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	212.916.199.384	128.660.085.386
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	94.975.093.327	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong VN- CN Hà Nội	27.555.935.907	44.070.831.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD	217.484.052.165	109.362.113.663
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	11.535.769.350	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	50.169.636.176	9.706.424.064
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt nam - CN Hà Thành	3.638.138.011	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	469.549.836.809	-
Vay Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.379.470.258.877</b>	<b>1.417.686.392.234</b>

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>30/9/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	136.058.598.900	53.639.822.862
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	83.107.196.915	120.792.017.990
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	70.700.000.000	93.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD	28.176.313.095	34.667.237.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30.535.000.000	-
Vay khác	24.861.600.000	200.690.000.000
Trái phiếu phát hành	338.145.000.000	456.937.500.000
<b>Cộng</b>	<b>711.583.708.910</b>	<b>959.926.578.352</b>

**5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 1/1/2017</b>	569.649.880.000	160.721.267.329	205.250.085	38.274.886.929	13.177.404.323	10.861.333.472	161.862.080.186	954.752.102.324
Tăng vốn trong năm	266.350.000.000	37.402.500.000				184.000.000.000		487.752.500.000
Lãi trong năm	-	-		-	-	40.021.444.210	223.342.661.746	263.364.105.956
Trích lập các quỹ	-	-		7.408.774.788	-	175.732.640	(20.354.926.565)	(12.770.419.137)
Chia cổ tức	-	-		-	-	(13.200.000.000)	(86.592.841.500)	(99.792.841.500)
Tăng khác		(60.000.000)	158.818.819			26.819.767.573	8.508.879.620	35.487.466.012
Giảm khác			(205.250.085)			(561.096.761)	(2.996.278.187)	(3.822.625.033)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>835.999.880.000</b>	<b>198.063.767.329</b>	<b>158.818.819</b>	<b>45.683.661.717</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>248.117.181.134</b>	<b>283.769.575.300</b>	<b>1.624.970.288.622</b>
Tăng vốn trong kỳ	875.999.880.000	334.048.922.000	-	-	-	203.693.000.000	-	1.413.741.802.000
Thay đổi tỷ lệ SH	-	-	-	-	-	(46.599.995.413)	(35.691.256.586)	(82.291.251.999)
Tăng do hợp nhất	-	-	(469.358.260)	-	-	-	-	(469.358.260)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	29.864.983.285	128.758.042.981	158.623.026.266
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	12.091.721.427	-	(3.972.632.642)	(59.618.127.388)	(51.499.038.603)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(8.800.000.000)	(125.399.982.000)	(134.199.982.000)
Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.960.000.000)	-	(1.960.000.000)
Tăng khác	-	-	357.602.316	-	-	-	-	357.602.316
Thoái vốn công ty con	-	-	(158.818.819)	-	-	-	-	(158.818.819)
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>532.112.689.329</b>	<b>-111.755.944</b>	<b>57.775.383.144</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>420.342.536.364</b>	<b>191.818.252.307</b>	<b>2.927.114.269.523</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.166.600.987.318	299.661.813.683	3.053.985.357.326	604.542.078.168
Doanh thu bán các thành phẩm	1.009.108.687.005	758.669.680.211	2.698.650.268.135	2.036.786.109.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.904.909.207	4.597.511.968	56.229.123.384	8.927.628.877
<b>Cộng</b>	<b>2.188.614.583.530</b>	<b>1.062.929.005.862</b>	<b>5.808.864.748.845</b>	<b>2.650.255.816.829</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.133.316.499.545	279.702.163.211	2.966.157.661.837	568.088.793.739
Giá vốn của thành phẩm	889.429.740.664	631.954.622.192	2.325.496.898.554	1.674.142.854.632
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.921.458.304	20.981.854.815	35.524.112.972	48.214.038.162
<b>Cộng</b>	<b>2.028.667.698.513</b>	<b>932.638.640.218</b>	<b>5.327.178.673.363</b>	<b>2.290.445.686.533</b>

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.588.768.588	879.226.633	23.345.700.685	4.989.857.266		
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.953.150.247	3.245.424.991	15.207.697.751	17.523.074.807		
Thu nhập về hoạt động mua bán chứng khoán	-	-	2.066.087.932	-		
<b>Cộng</b>	<b>21.541.918.835</b>	<b>4.124.651.624</b>	<b>40.619.486.368</b>	<b>22.512.932.073</b>		

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017	VND	VND
Lãi tiền vay	39.751.214.298	17.065.679.630	108.751.402.718	51.646.314.584		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.644.564.204	3.657.863.981	32.623.117.440	12.858.521.587		
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	-	158.812.133		
<b>Cộng</b>	<b>55.395.778.502</b>	<b>20.723.543.611</b>	<b>141.374.520.158</b>	<b>64.663.648.304</b>		

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**ĐỖ HOÀI LINH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ THÙY VÂN**



**NGUYỄN LÊ TRUNG**

